

**CÔNG TY CỔ PHẦN THƯƠNG MẠI TỔNG HỢP
TỈNH BÀ RỊA - VŨNG TÀU**

BÁO CÁO TÀI CHÍNH ĐÃ ĐƯỢC KIỂM TOÁN

CHO NĂM TÀI CHÍNH KẾT THÚC NGÀY 31 THÁNG 12 NĂM 2020

BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP

Các báo cáo tài chính năm 2020 của

CÔNG TY CỔ PHẦN THƯƠNG MẠI TỔNG HỢP TỈNH BÀ RỊA - VŨNG TÀU

Số: 0216T.2021/VDAC

Kính gửi: **HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ, QUÝ CỔ ĐÔNG VÀ BAN GIÁM ĐỐC**

CÔNG TY CỔ PHẦN THƯƠNG MẠI TỔNG HỢP TỈNH BÀ RỊA - VŨNG TÀU

Báo cáo kiểm toán về Báo cáo tài chính

Chúng tôi đã kiểm toán Báo cáo tài chính kèm theo của CÔNG TY CỔ PHẦN THƯƠNG MẠI TỔNG HỢP TỈNH BÀ RỊA - VŨNG TÀU, được lập tại ngày 11 tháng 03 năm 2021 từ trang 6 đến trang 26, bao gồm Bảng cân đối kế toán tại ngày 31 tháng 12 năm 2020, Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ, cho năm tài chính kết thúc cùng ngày và Bản thuyết minh Báo cáo tài chính.

Trách nhiệm của Ban Giám đốc

Ban Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm về việc lập và trình bày trung thực và hợp lý Báo cáo tài chính của Công ty theo Chuẩn mực kế toán, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính và chịu trách nhiệm về kiểm soát nội bộ mà Ban Giám đốc xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày Báo cáo tài chính không có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn.

Trách nhiệm của Kiểm toán viên

Trách nhiệm của Chúng tôi là đưa ra ý kiến về Báo cáo tài chính dựa trên kết quả của cuộc kiểm toán. Chúng tôi đã tiến hành kiểm toán theo các Chuẩn mực kiểm toán Việt Nam. Các chuẩn mực này yêu cầu Chúng tôi tuân thủ chuẩn mực và các quy định về đạo đức nghề nghiệp, lập kế hoạch và thực hiện cuộc kiểm toán để đạt được sự đảm bảo hợp lý về việc liệu Báo cáo tài chính của Công ty có còn sai sót trọng yếu hay không.

Công việc kiểm toán bao gồm thực hiện các thủ tục nhằm thu thập các bằng chứng kiểm toán về các số liệu và thuyết minh trên Báo cáo tài chính. Các thủ tục kiểm toán được lựa chọn dựa trên xét đoán của kiểm toán viên, bao gồm đánh giá rủi ro có sai sót trọng yếu trong Báo cáo tài chính do gian lận hoặc nhầm lẫn. Khi thực hiện đánh giá các rủi ro này, kiểm toán viên đã xem xét kiểm soát nội bộ của Công ty liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính trung thực, hợp lý nhằm thiết kế các thủ tục kiểm toán phù hợp với tình hình thực tế, tuy nhiên không nhằm mục đích đưa ra ý kiến về hiệu quả của kiểm soát nội bộ của Công ty. Công việc kiểm toán cũng bao gồm đánh giá tính thích hợp của các chính sách kế toán được áp dụng và tính hợp lý của các ước tính kế toán của Ban Giám đốc cũng như đánh giá việc trình bày tổng thể Báo cáo tài chính.

Chúng tôi tin tưởng rằng các bằng chứng kiểm toán mà Chúng tôi đã thu thập được là đầy đủ và thích hợp làm cơ sở cho ý kiến kiểm toán của Chúng tôi.

Ý kiến kiểm toán viên

Theo ý kiến của Chúng tôi, Báo cáo tài chính đã phản ánh trung thực và hợp lý, trên các khía cạnh trọng yếu tình hình tài chính của CÔNG TY CỔ PHẦN THƯƠNG MẠI TỔNG HỢP TỈNH BÀ RỊA - VŨNG TÀU tại ngày 31 tháng 12 năm 2020, cũng như kết quả hoạt động kinh doanh, tình hình lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc cùng ngày, phù hợp với Chuẩn mực kế toán, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính.

Thành phố Hồ Chí Minh, ngày 30 tháng 03 năm 2021

CÔNG TY TNHH KIỂM TOÁN TƯ VẤN RỒNG VIỆT

Giám đốc điều hành



Nguyễn Thị Kim Ngân

Kiểm toán viên công chứng

Số: 4338-2019-201-1/KTV

Do Bộ Tài chính Việt Nam cấp

Kiểm Toán Viên

Vũ Tiến Sỹ

Kiểm toán viên công chứng

Số: 2863-2019-201-1/KTV

Do Bộ Tài chính Việt Nam cấp

CÔNG TY CỔ PHẦN THƯƠNG MẠI TỔNG HỢP TỈNH BÀ RỊA - VŨNG TÀU

Số 47 Ba Cu, Phường 1, Thành phố Vũng Tàu, Tỉnh Bà Rịa - Vũng Tàu

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2020

Báo cáo này phải được đọc cùng với Bản thuyết minh báo cáo tài chính

Mẫu số B 01 - DN

(Đơn vị tính: VND)

TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	Số cuối năm	Số đầu năm
1	2	3	4	5
A. Tài sản ngắn hạn (100 = 110+120+130+140+150)	100		99.286.636.831	106.262.252.283
I. Tiền và các khoản tương đương tiền	110		2.572.861.712	907.485.936
1. Tiền	111	V.01	2.572.861.712	907.485.936
2. Các khoản tương đương tiền	112		-	-
II. Đầu tư tài chính ngắn hạn	120		-	-
1. Chứng khoán kinh doanh	121		-	-
2. Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh	122		-	-
3. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	123		-	-
III. Các khoản phải thu ngắn hạn	130		43.753.291.027	52.561.391.166
1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131	V.02	28.191.466.530	37.159.720.166
2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	132	V.03	9.128.911.403	9.136.911.403
3. Phải thu nội bộ ngắn hạn	133		-	-
4. Phải thu theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng	134		-	-
5. Phải thu về cho vay ngắn hạn	135		-	-
6. Phải thu ngắn hạn khác	136	V.04a	6.432.913.094	6.264.759.597
7. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi	137		-	-
8. Tài sản thiếu chờ xử lý	139		-	-
IV. Hàng tồn kho	140	V.05	52.502.040.173	52.444.417.032
1. Hàng tồn kho	141		52.502.040.173	52.444.417.032
2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	149		-	-
V. Tài sản ngắn hạn khác	150		458.443.919	348.958.149
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151		53.436.136	-
2. Thuế GTGT được khấu trừ	152		-	-
3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	153	V.06a	405.007.783	348.958.149
4. Giao dịch mua bán lại trái phiếu Chính phủ	154		-	-
5. Tài sản ngắn hạn khác	155		-	-
B. Tài sản dài hạn (200 = 210+220+240+250+260)	200		13.161.697.997	13.600.839.477
I. Các khoản phải thu dài hạn	210		1.000.000.000	1.000.000.000
1. Phải thu dài hạn của khách hàng	211		-	-
2. Trả trước cho người bán dài hạn	212		-	-
3. Vốn kinh doanh ở đơn vị trực thuộc	213		-	-
4. Phải thu dài hạn nội bộ	214		-	-
5. Phải thu về cho vay dài hạn	215		-	-
6. Phải thu dài hạn khác	216	V.04b	1.000.000.000	1.000.000.000
7. Dự phòng phải thu dài hạn khó đòi	219		-	-

CÔNG TY CỔ PHẦN THƯƠNG MẠI TỔNG HỢP TỈNH BÀ RỊA - VŨNG TÀU

Số 47 Ba Cu, Phường 1, Thành phố Vũng Tàu, Tỉnh Bà Rịa - Vũng Tàu

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN (tiếp theo)

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2020

Báo cáo này phải được đọc cùng với Bản thuyết minh báo cáo tài chính

Mẫu số B 01 - DN

(Đơn vị tính: VND)

TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	Số cuối năm	Số đầu năm
1	2	3	4	5
II. Tài sản cố định	220		7.418.334.353	7.942.695.833
1. Tài sản cố định hữu hình	221	V.07	7.418.334.353	7.942.695.833
- Nguyên giá	222		15.166.886.461	15.065.866.461
- Giá trị hao mòn lũy kế	223		(7.748.552.108)	(7.123.170.628)
2. Tài sản cố định thuê tài chính	224		-	-
- Nguyên giá	225		-	-
- Giá trị hao mòn lũy kế	226		-	-
3. Tài sản cố định vô hình	227		-	-
- Nguyên giá	228		-	-
- Giá trị hao mòn lũy kế	229		-	-
III. Bất động sản đầu tư	230	V.08	1.743.183.954	1.658.163.954
- Nguyên giá	231		3.207.468.181	3.122.448.181
- Giá trị hao mòn lũy kế	232		(1.464.284.227)	(1.464.284.227)
IV. Tài sản dở dang dài hạn	240		1.281.859.690	1.281.859.690
1. Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang dài hạn	241		-	-
2. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	242	V.09	1.281.859.690	1.281.859.690
V. Đầu tư tài chính dài hạn	250		-	-
1. Đầu tư vào công ty con	251		-	-
2. Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết	252		-	-
3. Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	253		-	-
4. Dự phòng đầu tư tài chính dài hạn	254		-	-
5. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	255		-	-
VI. Tài sản dài hạn khác	260		1.718.320.000	1.718.120.000
1. Chi phí trả trước dài hạn	261		-	-
2. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	262		-	-
3. Thiết bị, vật tư, phụ tùng thay thế dài hạn	263		-	-
4. Tài sản dài hạn khác	268	V.10	1.718.320.000	1.718.120.000
Tổng cộng tài sản (270 = 100+200)	270		112.448.334.828	119.863.091.760

CÔNG TY CỔ PHẦN THƯƠNG MẠI TỔNG HỢP TỈNH BÀ RỊA - VŨNG TÀU

Số 47 Ba Cu, Phường 1, Thành phố Vũng Tàu, Tỉnh Bà Rịa - Vũng Tàu

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN (tiếp theo)

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2020

Báo cáo này phải được đọc cùng với Bản thuyết minh báo cáo tài chính

Mẫu số B 01 - DN

(Đơn vị tính: VND)

NGUỒN VỐN	Mã số	Thuyết minh	Số cuối năm	Số đầu năm
1	2	3	4	5
C. Nợ phải trả (300 = 310+330)	300		78.733.638.700	86.256.294.042
I. Nợ ngắn hạn	310		73.151.904.389	80.574.559.731
1. Phải trả người bán ngắn hạn	311	V.11	36.590.124.345	41.961.343.148
2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312	V.12	322.474.868	500.074.868
3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	313	V.06b	3.208.383.512	2.135.111.994
4. Phải trả người lao động	314	V.13	1.013.542.823	837.086.168
5. Chi phí phải trả ngắn hạn	315	V.14	-	69.090.909
6. Phải trả nội bộ ngắn hạn	316		-	-
7. Phải trả theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng	317		-	-
8. Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn	318		-	-
9. Phải trả ngắn hạn khác	319	V.15a	6.849.876.427	7.536.744.975
10. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	320	V.16a	24.886.917.701	27.224.421.079
11. Dự phòng phải trả ngắn hạn	321		-	-
12. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	322	V.17	280.584.713	310.686.590
13. Quỹ bình ổn giá	323		-	-
14. Giao dịch mua bán lại trái phiếu Chính phủ	324		-	-
II. Nợ dài hạn	330		5.581.734.311	5.681.734.311
1. Phải trả người bán dài hạn	331		-	-
2. Người mua trả tiền trước dài hạn	332		-	-
3. Chi phí phải trả dài hạn	333		-	-
4. Phải trả nội bộ về vốn kinh doanh	334		-	-
5. Phải trả nội bộ dài hạn	335		-	-
6. Doanh thu chưa thực hiện dài hạn	336		-	-
7. Phải trả dài hạn khác	337	V.15b	2.381.734.311	2.481.734.311
8. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	338	V.16b	3.200.000.000	3.200.000.000
9. Trái phiếu chuyển đổi	339		-	-
10. Cổ phiếu ưu đãi	340		-	-
10. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả	341		-	-
11. Dự phòng phải trả dài hạn	342		-	-
D. Vốn chủ sở hữu (400 = 410+430)	400		33.714.696.128	33.606.797.718
I. Vốn chủ sở hữu	410	V.18	33.714.696.128	33.606.797.718
1. Vốn góp của chủ sở hữu	411		31.642.320.000	31.642.320.000
- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết	411a		31.642.320.000	31.642.320.000
2. Thặng dư vốn cổ phần	412		-	-
3. Quyền chọn chuyển đổi trái phiếu	413		-	-
4. Vốn khác của chủ sở hữu	414		-	-
5. Cổ phiếu quỹ	415		-	-
6. Chênh lệch đánh giá lại tài sản	416		-	-
7. Chênh lệch tỷ giá hối đoái	417		-	-
8. Quỹ đầu tư phát triển	418		183.334.380	121.174.756

CÔNG TY CỔ PHẦN THƯƠNG MẠI TỔNG HỢP TỈNH BÀ RỊA - VŨNG TÀU

Số 47 Ba Cu, Phường 1, Thành phố Vũng Tàu, Tỉnh Bà Rịa - Vũng Tàu

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN (tiếp theo)

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2020

Báo cáo này phải được đọc cùng với Bản thuyết minh báo cáo tài chính

Mẫu số B 01 - DN

(Đơn vị tính: VND)

NGUỒN VỐN	Mã số	Thuyết minh	Số cuối năm	Số đầu năm
1	2	3	4	5
9. Quỹ hỗ trợ sắp xếp doanh nghiệp	419		-	-
10. Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	420		605.312.862	605.312.862
11. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421		1.283.728.886	1.237.990.100
- Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối lũy kế đến cuối kỳ trước	421a		320.254.700	506.592.799
- Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối kỳ này	421b		963.474.186	731.397.301
12. Nguồn vốn đầu tư XDCB	422		-	-
II. Nguồn kinh phí và quỹ khác	430		-	-
1. Nguồn kinh phí	431		-	-
2. Nguồn kinh phí đã hình thành TSCĐ	432		-	-
Tổng cộng nguồn vốn (440 = 300+400)	440		112.448.334.828	119.863.091.760

Bà Rịa - Vũng Tàu, ngày 11 tháng 03 năm 2021

NGUYỄN VĂN CHƯƠNG
TỔNG GIÁM ĐỐCNGUYỄN THỊ LAN
KẾ TOÁN TRƯỞNGNGUYỄN THỊ THANH HƯƠNG
NGƯỜI LẬP BIỂU

CÔNG TY CỔ PHẦN THƯƠNG MẠI TỔNG HỢP TỈNH BÀ RỊA - VŨNG TÀU

Số 47 Ba Cu, Phường 1, Thành phố Vũng Tàu, Tỉnh Bà Rịa - Vũng Tàu

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2020

Báo cáo này phải được đọc cùng với Bản thuyết minh báo cáo tài chính

Mẫu số B 02 - DN

(Đơn vị tính: VND)

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Năm nay	Năm trước
1	2	3	4	5
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01	VI.01	56.964.909.645	79.113.420.387
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	02	VI.01	-	-
3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ (10 = 01 - 02)	10	VI.01	56.964.909.645	79.113.420.387
4. Giá vốn hàng bán	11	VI.02	46.108.045.399	68.386.820.080
5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ (20 = 10 - 11)	20		10.856.864.246	10.726.600.307
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21	VI.03	68.887.936	59.239.971
7. Chi phí tài chính	22	VI.04	1.733.720.232	1.939.708.130
- Trong đó: Chi phí lãi vay	23		1.702.836.074	1.900.494.915
8. Chi phí bán hàng	24		-	-
9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	25	VI.05	7.645.314.057	7.492.385.018
10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh {30 = 20 + (21 - 22) - (24 + 25)}	30		1.546.717.893	1.353.747.130
11. Thu nhập khác	31	VI.06	7.272.727	20.466.334
12. Chi phí khác	32	VI.07	-	55.751.857
13. Lợi nhuận khác (40 = 31 - 32)	40		7.272.727	(35.285.523)
14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế (50 = 30 + 40)	50		1.553.990.620	1.318.461.607
15. Chi phí thuế TNDN hiện hành	51	VI.08	217.558.687	273.608.321
16. Chi phí thuế TNDN hoãn lại	52		-	-
17. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp (60 = 50 - 51 - 52)	60		1.336.431.933	1.044.853.286
18. Lãi cơ bản trên cổ phiếu	70	VI.09	324	169
19. Lãi suy giảm trên cổ phiếu	71		-	-

NGUYỄN VĂN CHUÔNG
TỔNG GIÁM ĐỐCNGUYỄN THỊ LAN
KẾ TOÁN TRƯỞNGNGUYỄN THỊ THANH HƯƠNG
NGƯỜI LẬP BIỂU

CÔNG TY CỔ PHẦN THƯƠNG MẠI TỔNG HỢP TỈNH BÀ RỊA - VŨNG TÀU

Số 47 Ba Cu, Phường 1, Thành phố Vũng Tàu, Tỉnh Bà Rịa - Vũng Tàu

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ (theo phương pháp gián tiếp)

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2020

Báo cáo này phải được đọc cùng với Bản thuyết minh báo cáo tài chính

Mẫu số B 03 - DN

(Đơn vị tính: VND)

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Năm nay	Năm trước
I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh				
1. Lợi nhuận trước thuế	01		1.553.990.620	1.318.461.607
2. Điều chỉnh cho các khoản:				
- Khấu hao tài sản cố định	02		986.311.480	977.878.324
- Lãi, lỗ từ hoạt động đầu tư	05		353.657.273	-
- Chi phí lãi vay	06		1.702.836.074	1.900.494.915
3. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động	08		4.596.795.447	4.196.834.846
- Tăng, giảm các khoản phải thu	09		8.807.900.139	5.641.236.840
- Tăng, giảm hàng tồn kho	10		(57.623.141)	27.208.567.435
- Tăng, giảm các khoản phải trả (Không kể lãi vay phải trả, thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp)	11		(6.202.131.397)	(35.514.855.692)
- Tăng giảm chi phí trả trước	12		(53.436.136)	96.272.353
- Tiền lãi vay đã trả	13		(1.702.836.074)	(1.900.494.915)
- Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	14		(273.608.321)	(258.674.899)
- Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	15		-	-
- Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	16		(24.657.690)	(88.745.693)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	20		5.090.402.827	(619.859.725)
II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư				
1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	21		(461.950.000)	-
2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	22		7.272.727	-
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30		(454.677.273)	-
III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính				
1. Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận vốn góp của chủ sở hữu	31		-	-
1. Tiền vay ngắn hạn, dài hạn nhận được	33		34.374.749.041	36.775.549.916
2. Tiền chi trả nợ gốc vay	34		(36.712.252.419)	(37.206.344.633)
3. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36		(632.846.400)	(632.846.400)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40		(2.970.349.778)	(1.063.641.117)
Lưu chuyển tiền thuần trong năm	50		1.665.375.776	(1.683.500.842)
Tiền và tương đương tiền đầu năm	60	V.01	907.485.936	2.590.986.778
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61		-	-
Tiền và tương đương tiền cuối năm	70	V.01	2.572.861.712	907.485.936



Bà Rịa - Vũng Tàu, ngày 11 tháng 03 năm 2021

NGUYỄN VĂN CHƯƠNG
TỔNG GIÁM ĐỐCNGUYỄN THỊ LAN
KẾ TOÁN TRƯỞNGNGUYỄN THỊ THANH HƯƠNG
NGƯỜI LẬP BIỂU